

Bộ chỉ số HOSE-Index

Ngày cập nhật: 29/11/2024

HOSE-Index là bộ chỉ số vốn hóa có thể đầu tư được bao gồm các cổ phiếu niêm yết trên Sở GDCK TP.HCM (HOSE) đáp ứng các yêu cầu sàng lọc về tư cách, tỷ lệ tự do chuyển nhượng và thanh khoản. HOSE-Index chiếm hơn 90% giá trị giao dịch và hơn 80% giá trị vốn hóa của toàn thị trường chứng khoán niêm yết tại HOSE.

Cấu trúc Bộ chỉ số HOSE-Index

VNAllshare là chỉ số vốn hóa bao gồm các cổ phiếu niêm yết trên HOSE đáp ứng các yêu cầu sàng lọc về tư cách, tỷ lệ tự do chuyển nhượng và thanh khoản.

VN30 là chỉ số vốn hóa được thiết kế để đo lường mức tăng trưởng của 30 công ty hàng đầu về vốn hóa thị trường và thanh khoản trong VNAllshare.

VNMidcap là chỉ số vốn hóa đo lường mức tăng trưởng của 70 công ty có quy mô vừa trong VNAllshare.

VN100 là chỉ số vốn hóa kết hợp các cổ phiếu thành phần của VN30 và VNMidcap.

VNSmallcap là chỉ số vốn hóa được thiết kế để đo lường mức tăng trưởng của các công ty có quy mô nhỏ trong VNAllshare.

VNAllshare Sector Indices bao gồm các chỉ số ngành với các cổ phiếu thành phần của chỉ số VNAllShare được phân ngành theo chuẩn phân ngành Global Industry Classification Standard (GICS®).

Đặc điểm chung

Mục tiêu

Bộ chỉ số được thiết kế với mục đích tham chiếu cho thị trường và làm cơ sở xây dựng các sản phẩm dựa trên chỉ số như quỹ đầu tư theo chỉ số, sản phẩm phái sinh, ...

Khả năng đầu tư

Bộ chỉ số được sàng lọc và tính toán dựa trên tỷ lệ tự do chuyển nhượng để đảm bảo khả năng đầu tư được.

Thanh khoản

Các cổ phiếu thành phần được sàng lọc về thanh khoản để đảm bảo chỉ số có thể giao dịch được.

Minh bạch

Bộ chỉ số sử dụng các quy tắc xây dựng và quản lý minh bạch. Quy tắc xây dựng và quản lý Bộ chỉ số HOSE-Index được công bố trên trang chủ của HOSE.

Tần suất tính toán

Bộ chỉ số được tính theo thời gian thực hoặc tại cuối ngày giao dịch.

Xem xét định kỳ

Bán niên vào tháng 1 và tháng 7 hàng năm

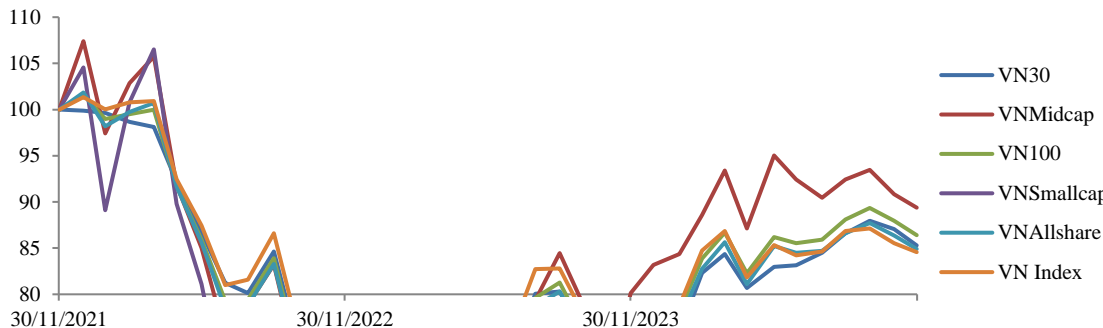
Giới hạn tỷ trọng vốn hóa

10% (VNAllshare Sector không áp dụng)

Phương pháp tính chỉ số

Giá trị vốn hóa điều chỉnh free-float.

Tăng trưởng chỉ số từ 30/11/2021 đến 29/11/2024



* Các chỉ số trên được giả lập tái cơ sở thành 100 vào thời điểm 30/11/2021

Tăng trưởng chỉ số

	Tăng trưởng (%)									Tăng trưởng bình quân năm (%)	
	2021	2022	2023	1 tháng	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm	3 năm	5 năm
VNAllShare	48.39%	-38.81%	14.75%	-1.69%	-1.93%	-0.34%	17.55%	-15.08%	51.62%	-5.30%	8.68%
VN30	40.65%	-35.52%	8.04%	-2.04%	-1.52%	2.77%	21.22%	-14.72%	47.75%	-5.17%	8.12%
VNMidcap	72.43%	-42.30%	28.82%	-1.60%	-3.31%	-5.94%	11.57%	-10.61%	95.54%	-3.67%	14.35%
VN100	45.14%	-37.62%	13.95%	-1.78%	-1.92%	0.25%	18.49%	-13.60%	50.54%	-4.75%	8.53%
VNSmallcap	97.79%	-51.74%	25.06%	-0.22%	-2.08%	-8.55%	4.92%	-32.44%	78.75%	-12.25%	12.32%
VN-Index	33.72%	-33.99%	8.24%	-1.11%	-2.60%	-0.89%	14.29%	-15.42%	28.81%	-5.43%	5.19%

Độ biến động chỉ số

	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm
VNAllShare	5.27%	9.66%	14.55%	36.39%	48.29%
VN30	5.44%	9.23%	14.22%	35.29%	48.32%
VNMidcap	5.62%	11.56%	17.17%	43.15%	58.28%
VN100	5.36%	9.66%	14.65%	36.45%	49.88%
VNSmallcap	4.48%	11.21%	15.27%	40.64%	50.50%
VN-Index	4.79%	9.02%	13.56%	33.11%	45.16%

Độ tương quan chỉ số với VN Index

	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm
VNAllShare	98.27%	98.68%	98.58%	98.81%	98.38%
VN30	97.66%	95.80%	96.41%	97.39%	97.36%
VNMidcap	91.41%	94.82%	93.19%	93.09%	82.04%
VN100	98.20%	98.42%	98.44%	98.77%	95.33%
VNSmallcap	84.65%	88.05%	86.00%	86.45%	84.03%

Đặc điểm chỉ số

	VNAllshare	VN30	VNMidcap	VN100	VNSmallcap
Số lượng cổ phiếu thành phần	290	30	70	100	190
Giá trị vốn hóa (Tỷ đồng)	4,845,337	3,591,656	996,323	4,587,980	257,358
Giá trị vốn hóa có điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	2,106,359	1,363,872	611,389	1,975,261	131,098
Trung bình	7,263	45,462	8,734	19,753	690
Cao nhất	179,131	179,131	74,235	179,131	4,373
Thấp nhất	13	2,753	898	898	13
Trung vị	997	32,891	5,713	7,455	383
Tỷ trọng vốn hóa của công ty lớn nhất trong rổ	8.50%	13.13%	12.14%	9.07%	3.34%
Tỷ trọng vốn hóa của 10 công ty lớn nhất trong rổ	43.03%	65.22%	44.48%	45.89%	24.29%

Lưu ý:

"VN30", "VNMidcap", "VNSmallCap", "VN100", "VNAllshare" và "VNAllshare Sector" (gọi chung là "HOSE-Index") là thương hiệu đã được đăng ký, thuộc sở hữu độc quyền của Sở GDCK Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Chỉ khi có sự chấp thuận của HOSE thì Bộ chỉ số HOSE-Index mới có thể được sử dụng để tạo ra các sản phẩm liên quan như quỹ đầu tư theo chỉ số, sản phẩm phái sinh, ... Để biết thêm thông tin xin vui lòng liên hệ qua e-mail: index@hsx.vn

Bản công bố này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin. HOSE đã nỗ lực hết mức có thể để cung cấp thông tin chính xác, tuy nhiên sẽ không có nghĩa vụ pháp lý hoặc trách nhiệm nào cho HOSE cũng như ban giám đốc, cán bộ, nhân viên, đối tác hoặc người nhượng quyền của HOSE liên quan đến sai sót hoặc tổn thất gây ra bởi việc sử dụng bất kỳ thông tin hoặc dữ liệu nào thuộc công bố này.

Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Số 16 Võ Văn Kiệt, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: (84.8) 3821.7713 - Fax: (84.8) 3821.7452

Website: www.hsx.vn



VNAllshare là chỉ số vốn hóa bao gồm các cổ phiếu niêm yết trên HOSE đáp ứng các yêu cầu sàng lọc về tư cách, tỷ lệ tự do chuyển nhượng và thanh khoản.

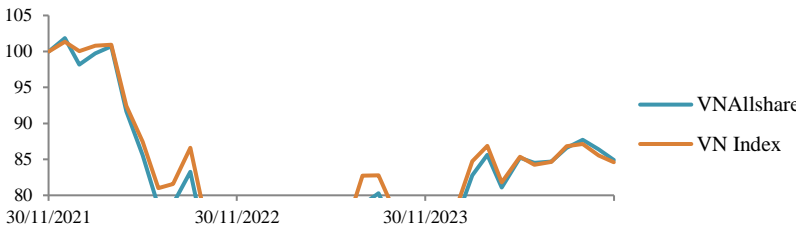
Đặc điểm chỉ số

	290
Giá trị vốn hóa (Tỷ đồng)	4,845,337
Giá trị vốn hóa có điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	2,106,359
Trung bình	7,263
Cao nhất	179,131
Thấp nhất	13
Trung vị	997
Tỷ trọng vốn hóa của công ty lớn nhất trong rổ	8.50%
Tỷ trọng vốn hóa của 10 công ty lớn nhất trong rổ	43.03%

Thông tin cơ bản

Ngày cơ sở: 24/01/2014
 Giá trị cơ sở: 560.19
Hình thức tính: Chỉ số giá và Chỉ số tổng thu nhập
Tần suất tính:
 - VNAllshare: Theo thời gian thực (5 giây/ lần)
 - VNAllshareTRI: Cuối ngày giao dịch (1 ngày/lần)
Giới hạn tỷ trọng vốn hóa: 10%
Phương pháp tính: Giá trị vốn hóa thị trường điều chỉnh free-float.
Đơn vị tiền tệ: VND

Tăng trưởng chỉ số từ 30/11/2021 đến 29/11/2024



* Các chỉ số trên được giá lập tái cơ sở thành 100 vào thời điểm 30/11/2021

Độ biến động chỉ số

	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm
VNAllshare	5.27%	9.66%	14.55%	36.39%	48.29%

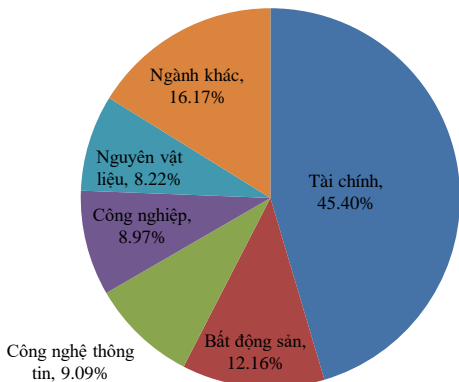
Độ tương quan chỉ số với VN Index

	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm
VNAllshare	98.27%	98.68%	98.58%	98.81%	98.38%

Tăng trưởng chỉ số

	Tăng trưởng (%)						Tăng trưởng bình quân năm (%)				
	2021	2022	2023	1 tháng	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm		
VNAllshare	48.39%	-38.81%	14.75%	-1.69%	-1.93%	-0.34%	17.55%	-15.08%	51.62%	-5.30%	8.68%

Tỷ trọng vốn hóa thị trường theo ngành



10 công ty đứng đầu theo vốn hóa thị trường

	Cổ phiếu	Ngành	GTVH điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
1	FPT	Công nghệ thông tin	179,131	8.50%
2	TCB	Tài chính	108,071	5.13%
3	ACB	Tài chính	101,304	4.81%
4	HPG	Nguyên vật liệu	94,105	4.47%
5	VPB	Tài chính	83,564	3.97%
6	LPB	Tài chính	74,235	3.52%
7	MWG	Khu vực tiêu dùng	70,757	3.36%
8	MBB	Tài chính	70,226	3.33%
9	STB	Tài chính	62,778	2.98%
10	VHM	Bất động sản	62,180	2.95%
	Tổng cộng		906,350	43.03%

Top 5 ngành đứng đầu theo vốn hóa thị trường

Ngành	Số lượng công ty	GTVH điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
Tài chính	37	956,316	45.40%
Bất động sản	41	256,093	12.16%
Công nghệ thông tin	5	191,396	9.09%
Công nghiệp	75	188,865	8.97%
Nguyên vật liệu	46	173,095	8.22%

Lưu ý:
 "VN30", "VNMidcap", "VNSmallCap", "VN100", "VNAllshare" và "VNAllshare Sector" (gọi chung là "HOSE-Index") là thương hiệu đã được đăng ký, thuộc sở hữu độc quyền của Sở GDCK Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Chỉ khi có sự chấp thuận của HOSE thì Bộ chỉ số HOSE-Index mới có thể được sử dụng để tạo ra các sản phẩm liên quan như quỹ đầu tư theo chỉ số, sản phẩm phái sinh, Để biết thêm thông tin xin vui lòng liên hệ qua e-mail: index@hsx.vn
 Bản công bố này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin. HOSE đã nỗ lực hết mức có thể để cung cấp thông tin chính xác, tuy nhiên sẽ không có nghĩa vụ pháp lý hoặc trách nhiệm nào cho HOSE cũng như ban giám đốc, cán bộ, nhân viên, đối tác hoặc người nhượng quyền của HOSE liên quan đến sai sót hoặc tổn thất gây ra bởi việc sử dụng bất kỳ thông tin hoặc dữ liệu nào thuộc công bố này.



VN30 là chỉ số vốn hóa được thiết kế để đo lường mức tăng trưởng của 30 công ty hàng đầu về vốn hóa thị trường và thanh khoản trong VNIAllshare.

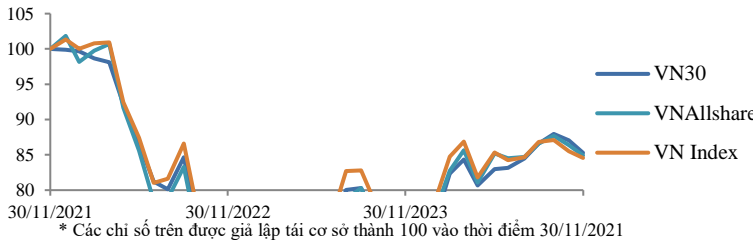
Đặc điểm chỉ số

	30
Giá trị vốn hóa (Tỷ đồng)	3,591,656
Giá trị vốn hóa có điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	1,363,872
Trung bình	45,462
Cao nhất	179,131
Thấp nhất	2,753
Trung vị	32,891
Tỷ trọng vốn hóa của công ty lớn nhất trong rổ	13.13%
Tỷ trọng vốn hóa của 10 công ty lớn nhất trong rổ	65.22%

Thông tin cơ bản

Ngày cơ sở: 02/01/2009
 Giá trị cơ sở: 313.34
Hình thức tính: Chỉ số giá và Chỉ số tổng thu nhập
Tần suất tính:
 - VN30: Theo thời gian thực (5 giây/ lần)
 - VN30TRI: Cuối ngày giao dịch (1 ngày/lần)
Giới hạn tỷ trọng vốn hóa: 10%
Phương pháp tính: Giá trị vốn hóa thị trường điều chỉnh free-float.
Đơn vị tiền tệ: VND

Tăng trưởng chỉ số từ 30/11/2021 đến 29/11/2024



Độ biến động chỉ số

	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm
VN30	5.44%	9.23%	14.22%	35.29%	48.32%

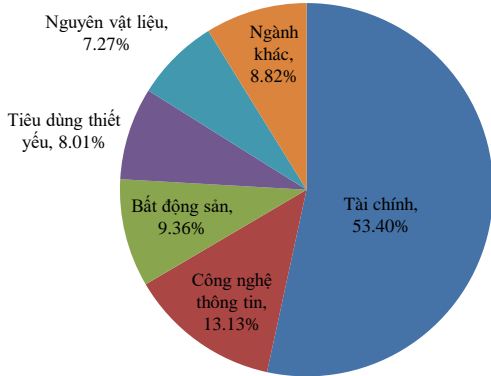
Độ tương quan chỉ số với VN Index

	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm
VN30	97.66%	95.80%	96.41%	97.39%	97.36%

Tăng trưởng chỉ số

	Tăng trưởng (%)						Tăng trưởng bình quân năm (%)				
	2021	2022	2023	1 tháng	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm		
VN30	40.65%	-35.52%	8.04%	-2.04%	-1.52%	2.77%	21.22%	-14.72%	47.75%	-5.17%	8.12%

Tỷ trọng vốn hóa thị trường theo ngành



10 công ty đứng đầu theo vốn hóa thị trường

	Cổ phiếu	Ngành	GTVH điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
1	FPT	Công nghệ thông tin	179,131	13.13%
2	TCB	Tài chính	108,071	7.92%
3	ACB	Tài chính	101,304	7.43%
4	HPG	Nguyên vật liệu	94,105	6.90%
5	VPB	Tài chính	83,564	6.13%
6	MWG	Khu vực tiêu dùng	70,757	5.19%
7	MBB	Tài chính	70,226	5.15%
8	STB	Tài chính	62,778	4.60%
9	VHM	Bất động sản	62,180	4.56%
10	VCB	Tài chính	57,361	4.21%
	Tổng cộng		889,476	65.22%

Top 5 ngành đứng đầu theo vốn hóa thị trường

Ngành	Số lượng công ty	GTVH điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
Tài chính	15	728,366	53.40%
Công nghệ thông tin	1	179,131	13.13%
Bất động sản	4	127,661	9.36%
Tiêu dùng thiết yếu	3	109,298	8.01%
Nguyên vật liệu	2	99,113	7.27%

Lưu ý:
 "VN30", "VNMidcap", "VNSmallCap", "VN100", "VNIAllshare" và "VNIAllshare Sector" (gọi chung là "HOSE-Index") là thương hiệu đã được đăng ký, thuộc sở hữu độc quyền của Sở GDCK Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Chỉ khi có sự chấp thuận của HOSE thì Bộ chỉ số HOSE-Index mới có thể được sử dụng để tạo ra các sản phẩm liên quan như quỹ đầu tư theo chỉ số, sản phẩm phái sinh, ... Để biết thêm thông tin xin vui lòng liên hệ qua e-mail: index@hsx.vn
 Bản công bố này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin. HOSE đã nỗ lực hết mức có thể để cung cấp thông tin chính xác, tuy nhiên sẽ không có nghĩa vụ pháp lý hoặc trách nhiệm nào cho HOSE cũng như ban giám đốc, cán bộ, nhân viên, đối tác hoặc người nhượng quyền của HOSE liên quan đến sai sót hoặc tổn thất gây ra bởi việc sử dụng bất kỳ thông tin hoặc dữ liệu nào thuộc công bố này.



VNMidcap là chỉ số vốn hóa đo lường mức tăng trưởng của 70 công ty có quy mô vừa trong VNAllshare.

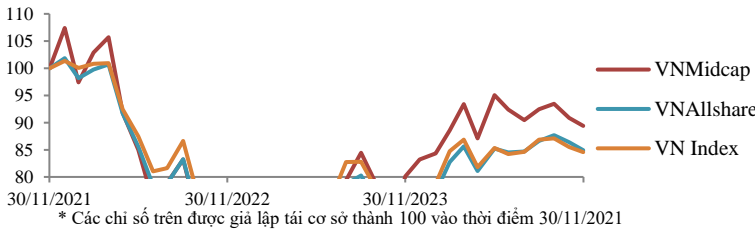
Đặc điểm chỉ số

	70
Giá trị vốn hóa (Tỷ đồng)	996,323
Giá trị vốn hóa có điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	611,389
Trung bình	8,734
Cao nhất	74,235
Thấp nhất	898
Trung vị	5,713
Tỷ trọng vốn hóa của công ty lớn nhất trong rổ	12.14%
Tỷ trọng vốn hóa của 10 công ty lớn nhất trong rổ	44.48%

Thông tin cơ bản

Ngày cơ sở: 24/01/2014
 Giá trị cơ sở: 560.19
Hình thức tính: Chỉ số giá và Chỉ số tổng thu nhập
Tần suất tính:
 - VNMidcap: Theo thời gian thực (5 giây/ lần)
 - VNMidcapTRI: Cuối ngày giao dịch (1 ngày/lần)
Giới hạn tỷ trọng vốn hóa: 10%
Phương pháp tính: Giá trị vốn hóa thị trường điều chỉnh free-float.
Đơn vị tiền tệ: VND

Tăng trưởng chỉ số từ 30/11/2021 đến 29/11/2024



Độ biến động chỉ số

	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm
VNMidcap	5.62%	11.56%	17.17%	43.15%	58.28%

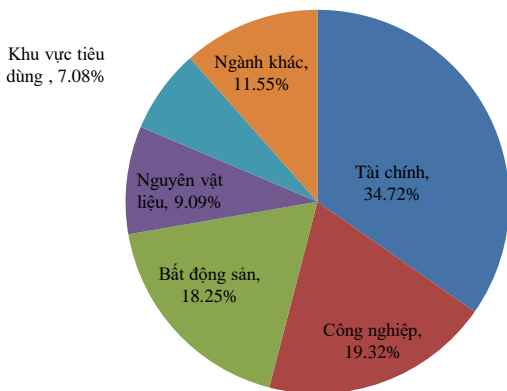
Độ tương quan chỉ số với VN Index

	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm
VNMidcap	91.41%	94.82%	93.19%	93.09%	82.04%

Tăng trưởng chỉ số

	Tăng trưởng (%)						Tăng trưởng bình quân năm (%)				
	2021	2022	2023	1 tháng	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm	3 năm	5 năm
VNMidcap	72.43%	-42.30%	28.82%	-1.60%	-3.31%	-5.94%	11.57%	-10.61%	95.54%	-3.67%	14.35%

Tỷ trọng vốn hóa thị trường theo ngành



10 công ty đứng đầu theo vốn hóa thị trường

	Cổ phiếu	Ngành	GTVH điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
1	LPB	Tài chính	74,235	12.14%
2	EIB	Tài chính	29,291	4.79%
3	MSB	Tài chính	26,910	4.40%
4	PNJ	Khu vực tiêu dùng	26,683	4.36%
5	DGC	Nguyên vật liệu	24,951	4.08%
6	GMD	Công nghiệp	24,106	3.94%
7	KDH	Bất động sản	18,436	3.02%
8	KBC	Bất động sản	17,041	2.79%
9	VND	Tài chính	15,699	2.57%
10	OCB	Tài chính	14,579	2.38%
	Tổng cộng		271,931	44.48%

Top 5 ngành đứng đầu theo vốn hóa thị trường

Ngành	Số lượng công ty	GTVH điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
Tài chính	11	212,252	34.72%
Công nghiệp	18	118,132	19.32%
Bất động sản	14	111,555	18.25%
Nguyên vật liệu	8	55,577	9.09%
Khu vực tiêu dùng	3	43,266	7.08%

Lưu ý:

"VN30", "VNMidcap", "VNSmallCap", "VN100", "VNAllshare" và "VNAllshare Sector" (gọi chung là "HOSE-Index") là thương hiệu đã được đăng ký, thuộc sở hữu độc quyền của Sở GDCK Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Chỉ khi có sự chấp thuận của HOSE thì Bộ chỉ số HOSE-Index mới có thể được sử dụng để tạo ra các sản phẩm liên quan như quỹ đầu tư theo chỉ số, sản phẩm phái sinh, ... Để biết thêm thông tin xin vui lòng liên hệ qua e-mail: index@hsx.vn
 Bản công bố này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin. HOSE đã nỗ lực hết mức có thể để cung cấp thông tin chính xác, tuy nhiên sẽ không có nghĩa vụ pháp lý hoặc trách nhiệm nào cho HOSE cũng như ban giám đốc, cán bộ, nhân viên, đối tác hoặc người nhượng quyền của HOSE liên quan đến sai sót hoặc tổn thất gây ra bởi việc sử dụng bất kỳ thông tin hoặc dữ liệu nào thuộc công bố này.

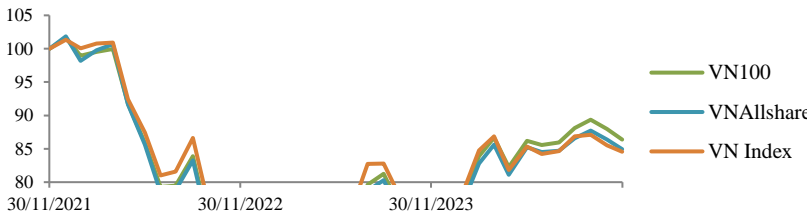


VN100 là chỉ số vốn hóa kết hợp các cổ phiếu thành phần của VN30 và VNMidcap.

Đặc điểm chỉ số

	100
Giá trị vốn hóa (Tỷ đồng)	4,587,980
Giá trị vốn hóa có điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	1,975,261
Trung bình	19,753
Cao nhất	179,131
Thấp nhất	898
Trung vị	7,455
Tỷ trọng vốn hóa của công ty lớn nhất trong rổ	9.07%
Tỷ trọng vốn hóa của 10 công ty lớn nhất trong rổ	45.89%

Tăng trưởng chỉ số từ 30/11/2021 đến 29/11/2024

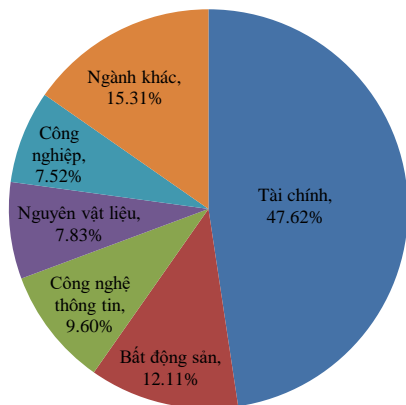


* Các chỉ số trên được giá lập tái cơ sở thành 100 vào thời điểm 30/11/2021

Tăng trưởng chỉ số

	Tăng trưởng (%)						Tăng trưởng bình quân năm (%)				
	2021	2022	2023	1 tháng	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm		
VN100	45.14%	-37.62%	13.95%	-1.78%	-1.92%	0.25%	18.49%	-13.60%	50.54%	-4.75%	8.53%

Tỷ trọng vốn hóa thị trường theo ngành



Top 5 ngành đứng đầu theo vốn hóa thị trường

Ngành	Số lượng công ty	GTVH điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
Tài chính	26	940,618	47.62%
Bất động sản	18	239,216	12.11%
Công nghệ thông tin	3	189,633	9.60%
Nguyên vật liệu	10	154,690	7.83%
Công nghiệp	19	148,636	7.52%

Thông tin cơ bản

Ngày cơ sở: 24/01/2014
 Giá trị cơ sở: 560.19
Hình thức tính: Chỉ số giá và Chỉ số tổng thu nhập
Tần suất tính:
 - VN100: Theo thời gian thực (5 giây/lần)
 - VN100TRI: Cuối ngày giao dịch (1 ngày/lần)
Giới hạn tỷ trọng vốn hóa: 10%
Phương pháp tính: Giá trị vốn hóa thị trường điều chỉnh free-float.
Đơn vị tiền tệ: VND

Độ biến động chỉ số

	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm
VN100	5.36%	9.66%	14.65%	36.45%	49.88%

Độ tương quan chỉ số với VN Index

	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm
VN100	98.20%	98.42%	98.44%	98.77%	95.33%

10 công ty đứng đầu theo vốn hóa thị trường

	Cổ phiếu	Ngành	GTVH điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
1	FPT	Công nghệ thông tin	179,131	9.07%
2	TCB	Tài chính	108,071	5.47%
3	ACB	Tài chính	101,304	5.13%
4	HPG	Nguyên vật liệu	94,105	4.76%
5	VPB	Tài chính	83,564	4.23%
6	LPB	Tài chính	74,235	3.76%
7	MWG	Khu vực tiêu dùng	70,757	3.58%
8	MBB	Tài chính	70,226	3.56%
9	STB	Tài chính	62,778	3.18%
10	VHM	Bất động sản	62,180	3.15%
	Tổng cộng		906,350	45.89%

Lưu ý:
 "VN30", "VNMidcap", "VNSmallCap", "VN100", "VNAllshare" và "VNAllshare Sector" (gọi chung là "HOSE-Index") là thương hiệu đã được đăng ký, thuộc sở hữu độc quyền của Sở GDCK Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Chỉ khi có sự chấp thuận của HOSE thì Bộ chỉ số HOSE-Index mới có thể được sử dụng để tạo ra các sản phẩm liên quan như quỹ đầu tư theo chỉ số, sản phẩm phái sinh, Để biết thêm thông tin xin vui lòng liên hệ qua e-mail: index@hsx.vn
 Bản công bố này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin. HOSE đã nỗ lực hết mức có thể để cung cấp thông tin chính xác, tuy nhiên sẽ không có nghĩa vụ pháp lý hoặc trách nhiệm nào cho HOSE cũng như ban giám đốc, cán bộ, nhân viên, đối tác hoặc người nhượng quyền của HOSE liên quan đến sai sót hoặc tổn thất gây ra bởi việc sử dụng bất kỳ thông tin hoặc dữ liệu nào thuộc công bố này.



VNSmallcap là chỉ số vốn hóa được thiết kế để đo lường mức tăng trưởng của các công ty có quy mô nhỏ trong VNAllshare.

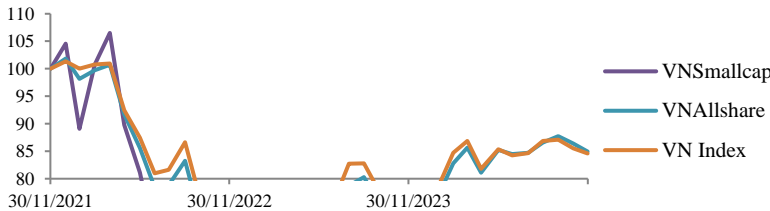
Đặc điểm chỉ số

	190
Giá trị vốn hóa (Tỷ đồng)	257,358
Giá trị vốn hóa có điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	131,098
Trung bình	690
Cao nhất	4,373
Thấp nhất	13
Trung vị	383
Tỷ trọng vốn hóa của công ty lớn nhất trong rổ	3.34%
Tỷ trọng vốn hóa của 10 công ty lớn nhất trong rổ	24.29%

Thông tin cơ bản

Ngày cơ sở: 24/01/2014
Giá trị cơ sở: 560.19
Hình thức tính: Chỉ số giá và Chỉ số tổng thu nhập
Tần suất tính:
 - VNSmallcap: Theo thời gian thực (5 giây/ lần)
 - VNSmallcapTRI: Cuối ngày giao dịch (1 ngày/lần)
Giới hạn tỷ trọng vốn hóa: 10%
Phương pháp tính: Giá trị vốn hóa thị trường điều chỉnh free-float.
Đơn vị tiền tệ: VND

Tăng trưởng chỉ số từ 30/11/2021 đến 29/11/2024



* Các chỉ số trên được giá lập tái cơ sở thành 100 vào thời điểm 30/11/2021

Độ biến động chỉ số

	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm
VNSmallcap	4.48%	11.21%	15.27%	40.64%	50.50%

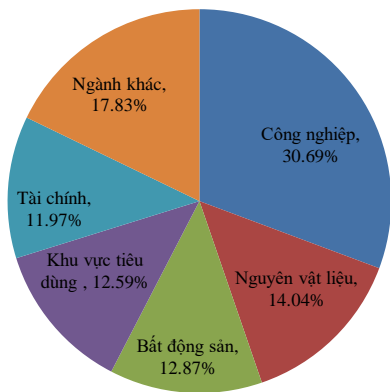
Độ tương quan chỉ số với VN Index

	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm
VNSmallcap	84.65%	88.05%	86.00%	86.45%	84.03%

Tăng trưởng chỉ số

	Tăng trưởng (%)						Tăng trưởng bình quân năm (%)				
	2021	2022	2023	1 tháng	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm		
VNSmallcap	97.79%	-51.74%	25.06%	-0.22%	-2.08%	-8.55%	4.92%	-32.44%	78.75%	-12.25%	12.32%

Tỷ trọng vốn hóa thị trường theo ngành



10 công ty đứng đầu theo vốn hóa thị trường

	Cổ phiếu	Ngành	GTVH điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
1	HAH	Công nghiệp	4,373	3.34%
2	VSC	Công nghiệp	4,359	3.33%
3	DBD	Chăm sóc sức khỏe	4,221	3.22%
4	ORS	Tài chính	4,203	3.21%
5	BAF	Tiêu dùng thiết yếu	3,564	2.72%
6	IJC	Công nghiệp	2,531	1.93%
7	SAM	Công nghiệp	2,417	1.84%
8	TCM	Khu vực tiêu dùng	2,218	1.69%
9	SHI	Công nghiệp	2,009	1.53%
10	DHC	Nguyên vật liệu	1,944	1.48%
	Tổng cộng		31,839	24.29%

Top 5 ngành đứng đầu theo vốn hóa thị trường

Ngành	Số lượng công ty	GTVH điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
Công nghiệp	56	40,229	30.69%
Nguyên vật liệu	36	18,405	14.04%
Bất động sản	23	16,877	12.87%
Khu vực tiêu dùng	30	16,511	12.59%
Tài chính	11	15,699	11.97%

Lưu ý:
 "VN30", "VNMidcap", "VNSmallCap", "VN100", "VNAllshare" và "VNAllshare Sector" (gọi chung là "HOSE-Index") là thương hiệu đã được đăng ký, thuộc sở hữu độc quyền của Sở GDCK Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Chỉ khi có sự chấp thuận của HOSE thì Bộ chỉ số HOSE-Index mới có thể được sử dụng để tạo ra các sản phẩm liên quan như quỹ đầu tư theo chỉ số, sản phẩm phái sinh, Để biết thêm thông tin xin vui lòng liên hệ qua e-mail: index@hsx.vn
 Bản công bố này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin. HOSE đã nỗ lực hết mức có thể để cung cấp thông tin chính xác, tuy nhiên sẽ không có nghĩa vụ pháp lý hoặc trách nhiệm nào cho HOSE cũng như ban giám đốc, cán bộ, nhân viên, đối tác hoặc người nhượng quyền của HOSE liên quan đến sai sót hoặc tổn thất gây ra bởi việc sử dụng bất kỳ thông tin hoặc dữ liệu nào thuộc công bố này.



Sơ lược Quy tắc bộ chỉ số HOSE-Index

Tiêu chí sàng lọc:

1. Tư cách:

- Cổ phiếu có thời gian niêm yết trên HOSE tối thiểu 6 tháng tính đến ngày chốt dữ liệu xem xét.
- Cổ phiếu không thuộc diện bị cảnh báo do vi phạm công bố thông tin, kiểm soát, kiểm soát đặc biệt, tạm ngừng giao dịch (ngoại trừ tạm ngừng giao dịch do thực hiện việc tách/gộp cổ phiếu hoặc chia tách/sáp nhập) trong vòng 03 tháng tính đến ngày chốt dữ liệu xem xét.

2. Tỷ lệ tự do chuyển nhượng (Free-float): Cổ phiếu phải có tỷ lệ free-float cao hơn 10%.

3. Thanh khoản: Cổ phiếu phải có tỷ suất quay vòng chứng khoán tối thiểu là 0.05%.

Phương pháp chọn cổ phiếu vào rổ chỉ số:

1. VNAllshare: Bao gồm tất cả các cổ phiếu đáp ứng các tiêu chí sàng lọc.

2. VN30:

- **Tư cách tham gia vào VN30:** Thuộc tập hợp top 90% Giá trị giao dịch tích lũy của rổ VNAllshare và không thuộc diện bị cảnh báo.
- 20 cổ phiếu lớn nhất theo Giá trị vốn hóa thị trường sẽ được chọn vào VN30. 10 cổ phiếu tiếp theo sẽ được chọn từ các cổ phiếu xếp hạng từ 21 đến 40 theo Giá trị vốn hóa thị trường, các cổ phiếu đã có trong rổ VN30 kỳ trước sẽ được ưu tiên chọn trước.

3. VNMidcap:

- Từ các cổ phiếu của VNAllshare không bao gồm 30 cổ phiếu của VN30, 40 cổ phiếu lớn nhất theo Giá trị vốn hóa thị trường sẽ được chọn vào rổ VNMidcap.
- 30 cổ phiếu tiếp theo sẽ được chọn từ các cổ phiếu xếp hạng từ 41 đến 80 theo Giá trị vốn hóa thị trường, các cổ phiếu đã có trong rổ VNMidcap kỳ trước sẽ được ưu tiên chọn trước.

4. VN100: Bao gồm các cổ phiếu thành phần của chỉ số VN30 và VNMidcap.

5. VNSmallcap: Bao gồm các cổ phiếu còn lại của VNAllshare sau khi loại trừ các cổ phiếu thành phần của chỉ số VN100.

Chuẩn phân ngành GICS®

GICS® (Global Industry Classification Standard) là chuẩn phân ngành dành cho thị trường chứng khoán do S&P kết hợp với MSCI xây dựng. Thông tin về chuẩn phân ngành GICS® được MSCI và S&P chịu trách nhiệm quản lý và công bố.

Các cổ phiếu niêm yết trên HOSE được MSCI và S&P trực tiếp phân ngành và thông tin phân ngành được cập nhật tại trang chủ của HOSE : www.hsx.vn.

Việc xem xét và cập nhật phân ngành cho các cổ phiếu thành phần của Bộ chỉ số ngành sẽ được thực hiện định kỳ 06 tháng/lần vào cùng ngày chốt dữ liệu xem xét định kỳ chỉ số.

